

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUẾ SƠN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **184/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 16-9-2020

V/v “Tranh chấp về chia tài sản  
chung, nợ chung của vợ chồng  
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Thị Kim Phượng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hương;
2. Ông Lê Văn Thêm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Yến, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 61/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019 về “*Tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2020; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 35/2020/TB-TA ngày 17/6/2020 và số 45/2020/TB-TA ngày 03/7/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 74/TB-TA ngày 25/8/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Xuân H, sinh năm 1969. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Anh Phan Bá H, sinh năm 1993. *Có mặt.*

Địa chỉ: Số 29 đường T, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh N.

**2. Bị đơn:** Ông Lê Văn M, sinh năm 1968. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Đặng Vũ Mạnh H, sinh năm 1965. *Có mặt.*

Địa chỉ: Số 130 Ôn Đ, phường H, quận C, thành phố Đ.

+ Anh Trần Văn T, sinh năm 1992. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn 6 (H), xã B, huyện H, tỉnh N.

+ Chị Đặng Thị Thanh H, sinh năm 1972. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N.

+ Bà Lê Thị L, sinh năm 1958. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện S, tỉnh N.

+ Bà Lê Thị V, sinh năm 1964. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện S, tỉnh N.

+ Chị Ngô Thị L, sinh năm 1972. *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N.

+ Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 02 L, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn A. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện S, tỉnh N (Theo Quyết định số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch HĐTV về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án). *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh N.

+ Chị Lê Đặng Hoàng O, sinh năm 1993. *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N.

*4. Người làm chứng: Ông Đào Thế B, sinh năm 1956. Vắng mặt.*

Địa chỉ: Số 40/11 N, tổ 24, phường H, quận C, thành phố Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2019, bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Thị Xuân H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày:*

Bà H và ông Lê Văn M đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên về phần tài sản chung và nợ chung ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung của bà và ông M trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể là:

Về tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 740, tờ bản đồ số 5, diện tích 256 m<sup>2</sup> (hiện trạng là 194,4m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng: Đất thổ cư, thời

hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 872713 ngày 02/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh N cấp cho hộ Lê Văn M (Lê M), thửa đất này do bà và ông M mua của Ủy ban nhân dân xã Q vào năm 1994, trên đất có căn nhà cấp bốn, tổng trị giá theo định giá là 537.545.715 đồng; trong đó: 01 căn nhà cùng các công trình xây dựng có giá trị 187.625.715 đồng và diện tích 194,4m<sup>2</sup> đất có giá trị 349.920.000 đồng (Giá 1.800.000 đồng/m<sup>2</sup>) và số cây keo lá tràm trồng trên diện tích đất 4.818m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Hà Thị T tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N giá trị định giá là 13.423.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 550.968.715 đồng.

Về nợ chung: Theo bà H, quá trình chung sống vào năm 2018, bà và ông M có xây dựng, sửa chữa căn nhà ngang có mượn và nợ cụ thể: ông Đặng Vũ Mạnh H số tiền 50.000.000 đồng, anh Trần Văn T số tiền 30.000.000 đồng, chị Đặng Thị Thanh H số tiền 20.000.000 đồng, chị Ngô Thị L số tiền 22.120.000 đồng và Ngân hàng N là 13.876.000 đồng (tính đến ngày 15/7/2019 ông M đã trả xong cho Ngân hàng).

Bà H có nguyện vọng chia đôi tài sản chung và nợ chung, bà xin nhận nhà đất và thối trả giá trị chênh lệch cho ông M; đôi với số cây keo lá tràm bà H thống nhất giao ông M được quyền tiếp tục quản lý, định đoạt và thối trả tiền chênh lệch cho bà. Về nợ chung, bà H nhận trả nợ cho ông Đặng Vũ Mạnh H, anh Trần Văn T và chị Đặng Thị Thanh H; còn ông Lê Văn M trả nợ cho chị Ngô Thị L và Ngân hàng N.

*Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn M trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Nay bà H yêu cầu phân chia tài sản chung theo giá trị định giá và yêu cầu ông có nghĩa vụ trả nợ chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân thì ông thống nhất. Tuy nhiên, ông có nguyện vọng được nhận nhà để ở, thờ cúng ông bà và ông thối trả giá trị chênh lệch cho bà H; ông thống nhất tiếp tục quản lý, định đoạt và thối trả chênh lệch giá trị số cây keo lá tràm trồng trên diện tích đất cấp cho hộ bà Hà Thị T tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N. Về nợ chung, ông thống nhất bà H trả nợ cho ông Đặng Vũ Mạnh H, anh Trần Văn T và chị Đặng Thị Thanh H; còn ông trả nợ cho chị Ngô Thị L và Ngân hàng N (ngày 15/7/2019 ông M đã trả xong cho Ngân hàng).

*Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Vũ Mạnh H trình bày:* Trong lúc hai vợ chồng ông M và bà H sửa chữa nhà thì ông có cho mượn 50.000.000 đồng, không viết giấy tờ mượn và có nói với nhau khi nào có thì trả. Đến nay, hai vợ chồng xảy ra việc ly hôn thì ông yêu cầu ông M và bà H trả lại số tiền này.

*Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T trình bày:* Thời điểm năm 2018, anh và chị Lê Đặng Hoàng Oa (con ruột của ông M, bà H) chưa là vợ chồng, lúc đó chị Oa có nói ba mẹ cần tiền để sửa nhà thì anh có đưa cho ông M và bà H mượn số

tiền 30.000.000 đồng, không viết giấy tờ mượn. Nay anh yêu cầu ông M, bà H trả lại cho anh số tiền này.

*Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Thanh H trình bày:* Lúc làm nhà thì bà H, ông M có mượn của chị số tiền 20.000.000 đồng, không viết giấy tờ mượn. Nay chị yêu cầu ông M, bà H trả lại số tiền này cho chị.

*Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị L trình bày:* Trong quá trình chung sống thì bà H, ông M có mua vật liệu xây dựng của cửa hàng chị để sửa chữa nhà ở. Ông M là người đến thanh toán tiền và hiện còn nợ chị số tiền là 22.120.000 đồng. Nay chị yêu cầu ông M, bà H trả số tiền này cho chị.

*Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N - ông Võ Văn A trình bày:* Vào năm 2018, ông Lê Văn M có vay của Ngân hàng số tiền là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 15/7/2019 ông M đã thanh toán xong nợ gốc và lãi phát sinh (Số tiền còn nợ tính đến ngày 15/7/2019 ông M đã thanh toán xong là 13.876.000 đồng). Nay Ngân hàng không có yêu cầu gì thêm.

*Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L và bà Lê Thị V đều trình bày:* Trước đây, trong quá trình chung sống, vợ chồng hai em H, M xây dựng nhà ở còn khó khăn nên bà cũng hỗ trợ, góp phần xây dựng nơi phụng dưỡng mẹ già, thờ cúng ông bà và các cháu sinh sống. Nay vợ chồng H, M đã thuận tình ly hôn và H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất và giá trị số cây keo lá tràm trồng trên diện tích đất cấp cho hộ bà Hà Thị T (mẹ ruột bà) tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N. Bà không có yêu cầu gì, chỉ có mong muốn ông M được nhận nhà đất để tiếp tục thờ cúng ông bà.

*Tại bản tự khai, văn bản trình bày và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Đặng Hoàng Oa (con ruột của ông M, bà H) trình bày:* Trong quá trình chung sống, ba mẹ chị là ông M và bà H có tạo lập tài sản chung của vợ chồng là nhà đất và số cây keo lá tràm trồng trên diện tích đất cấp cho hộ bà Hà Thị T (bà nội chị) tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N. Nay ba mẹ đã thuận tình ly hôn và mẹ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Chị không có yêu cầu gì vì đó là tài sản chung của ba mẹ, chị không có đóng góp gì. Chị có mong muốn Tòa án xem xét cho mẹ được nhận nhà đất để ổn định cuộc sống và nuôi em gái chị ăn học nên người.

*Tại biên bản lấy lời khai và tại đơn xin xét xử vắng mặt người làm chứng ông Đào Thế B trình bày:* Vào năm 1999, vợ chồng ông (vợ ông là Lê Thị B chị ruột của ông Lê Văn M (đã chết năm 2018)) có cho hai em M và H một số vật liệu, tài sản để xây dựng nhà ở, phụng dưỡng mẹ già và thờ cúng ông bà. Ông mong Tòa án xem xét giải quyết cho ông Lê Văn M nhận nhà đất để tiếp tục thờ cúng ông bà cũng như có nơi để anh chị em và con cháu về sum họp

trong các ngày giỗ chạp vì bên gia đình vợ ông chỉ có ông Lê Văn M là con trai.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị L, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N - ông Võ Văn A và người làm chứng ông Đào Thế B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 59, 60 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Xuân H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N; chị Ngô Thị L và người làm chứng ông Đào Thế B có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt họ tại phiên tòa.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Thị Xuân H đã ly hôn với ông Lê Văn M, địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Nay bà H khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với ông M nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Đặng Thị Xuân H thì thấy:

[3.1]. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 740, tờ bản đồ số 5, diện tích 256 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất thổ cư, thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 872713 ngày 02/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ Lê Văn M (Lê M) và trên đất có căn nhà cấp bốn cùng

các công trình xây dựng khác. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất. Theo đó, hiện trạng quyền sử dụng đất của hộ ông M có diện tích 194,4m<sup>2</sup> với tứ cận: Phía Đông giáp với đất của hộ ông Lê Trần T có cạnh 23,9m; Phía Tây giáp với đất của hộ ông Nguyễn H có cạnh 24,52m; Phía Nam giáp với đường ĐT611A có cạnh 7,92m; Phía Bắc giáp với kênh thủy lợi có cạnh 8m và trên đất có căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng khác diện tích 140m<sup>2</sup> (6,7m<sup>2</sup> + 4m<sup>2</sup> + 16,6m<sup>2</sup> + 100,3m<sup>2</sup> + 12,4m<sup>2</sup>). Hiện trạng sử dụng đất có biến động diện tích giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 872713 ngày 02/10/1995 đã cấp cho hộ ông Lê Văn M. Ông M và bà H đều thống nhất diện tích đất có sự biến động là do quá trình mở rộng kênh thủy lợi phía sau và đường ĐT611A, ông bà đều không có ý kiến gì về sự biến động này và thống nhất diện tích đất sử dụng thực tế là 194,4m<sup>2</sup>. Tại Công văn số 107/VPĐK ngày 21/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quế Sơn trả lời: Diện tích đất thực tế sử dụng của ông Lê Văn M và bà Đặng Thị Xuân H giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là do biến động trong quá trình sử dụng đất của chủ sử dụng đất. Theo kết quả định giá ngày 20/5/2019 và biên bản xác minh ngày 22/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Q, biên bản xác minh ngày 25/5/2020 tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Quế Sơn; tổng giá trị tài sản này là 537.545.715 đồng, cụ thể: Căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng diện tích 140m<sup>2</sup> có giá trị 187.625.715 đồng và quyền sử dụng đất tại thửa số 740, tờ bản đồ số 5, diện tích sử dụng 194,4m<sup>2</sup> có giá trị 349.920.000 đồng (1.800.000 đồng/m<sup>2</sup>).

Bà H và ông M đều thừa nhận đây là quyền sử dụng đất do ông, bà mua của Nhà nước vào năm 1994 và là tài sản chung của vợ chồng. Tại Công văn số 19/CV-UBND ngày 26/3/2020 của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S cung cấp thông tin nguồn gốc đất: “Hộ ông Lê Văn M được cấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 872713 tại thửa đất số 740, tờ bản đồ số 5, diện tích 256 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất thổ cư, là thuộc diện có nhu cầu đăng ký mua đất ở để làm nhà ở, đất đã được Ủy ban nhân dân xã quy hoạch, bố trí đất ở và nộp tiền hỗ trợ ngân sách xã để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Đồng thời, chị Lê Đặng Hoàng Oa (*con ruột của ông M, bà H*) thừa nhận quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của ông M, bà H, chị không có đóng góp gì đối với tài sản này. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất và căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng khác trên đất nêu trên là tài sản chung của ông M, bà H và không xem xét đến quyền lợi của chị Oa trong việc phân chia tài sản chung này. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông M và bà H đều có nguyện vọng được nhận quyền sử dụng đất và căn nhà và thống nhất thôi trả phần giá trị tài sản chênh lệch theo định giá. Theo Biên bản xác minh ngày 20/9/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Q và biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2020 của ông Lê L - Trưởng Ban nhân dân thôn L, xã Q xác định: Hiện bà H không sinh sống tại địa phương, bà H đã chuyển cháu Lê Đặng Hoàng U, sinh năm 2004 đến xã Q, huyện N, tỉnh N để học tập và sinh sống từ đầu năm 2019. Tại địa phương,

ngoài quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất là tài sản chung với bà H thì ông M không còn sở hữu nhà và đất nào khác. Bà H cho rằng bà không còn ở căn nhà chung của vợ chồng từ ngày bà viết giấy ly thân là ngày 05/10/2018. Đến ngày 25/10/2018, bà về nhà thì ông M đánh đập, chửi bới, dùng cây hù dọa bà; bà có báo chính quyền địa phương và do ông M đánh đập bà nhiều lần nên bà mới chuyển đi nơi khác sinh sống nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy, ông M hiện đang công tác tại địa phương, đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất và căn nhà trên đất nên cần giao quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất cho ông M sở hữu và ông M có nghĩa vụ bồi trả  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản theo định giá cho bà H là phù hợp với thực tế.

[3.2]. Đối với tài sản là số cây keo lá tràm trồng trên diện tích đất tại thửa số 239, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.818m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất thổ cư, thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Hà Thị T, vào sổ cấp giấy số 00200/QSĐĐ/QLG ngày 02/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Những người liên quan đến quyền sử dụng đất là bà Lê Thị V, bà Lê Thị L và chị Lê Đặng Hoàng Oa đều thừa nhận không có đóng góp gì đến việc trồng và chăm sóc số cây keo lá tràm này, toàn bộ số cây keo lá tràm là do ông M, bà H trồng trong thời kỳ hôn nhân. Bà H và ông M đều thống nhất giá trị số cây keo lá tràm theo định giá ngày 16/6/2020 xác định là 13.423.000 đồng. Bà H và ông M thống nhất chia đôi giá trị số cây keo lá tràm, bà H giao toàn bộ số cây keo lá tràm này cho ông M tiếp tục quản lý, sở hữu và ông M bồi trả giá trị chênh lệch cho bà H. Xét thấy, ông M đang sinh sống tại địa phương nên có điều kiện quản lý, khai thác số cây keo lá tràm này nên cần giao cho ông M sở hữu là phù hợp và ông M có nghĩa vụ bồi trả cho bà H  $\frac{1}{2}$  giá trị số cây keo lá tràm theo định giá.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông M, bà H là 550.968.715 đồng, phân chia mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 275.484.358 đồng. Ông M được nhận toàn bộ số tài sản chung và có nghĩa vụ bồi trả cho bà H giá trị tài sản chênh lệch là 275.484.358 đồng.

[4]. Về nợ chung: Ông M và bà H thống nhất số nợ chung gồm: Ông Đặng Vũ Mạnh H số tiền 50.000.000 đồng, anh Trần Văn T số tiền 30.000.000 đồng, chị Đặng Thị Thanh H số tiền 20.000.000 đồng, chị Ngô Thị L số tiền 22.120.000 đồng và Ngân hàng N là 13.876.000 đồng. Ông M và bà H thống nhất chia đôi số nợ chung và thỏa thuận: Bà H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đặng Vũ Mạnh H, anh Trần Văn T và chị Đặng Thị Thanh H; còn ông M có nghĩa vụ trả nợ cho chị Ngô Thị L và Ngân hàng N. Ông M có nghĩa vụ trả số tiền nợ chênh lệch cho bà H. Tại phiên tòa, ông Đặng Vũ Mạnh H, bà Đặng Thị Thanh H, anh Trần Văn T thống nhất thỏa thuận phân chia trả nợ của ông M và bà H. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận sự thỏa thuận này. Theo đó, bà H có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Vũ Mạnh H số tiền 50.000.000 đồng, anh Trần Văn T số tiền 30.000.000 đồng và chị Đặng Thị Thanh H số tiền 20.000.000 đồng. Ông M có nghĩa vụ trả cho chị Ngô Thị L số tiền 22.120.000 đồng, Ngân hàng N số tiền

13.876.000 đồng và có nghĩa vụ trả số tiền nợ chênh lệch cho bà H là 32.002.000 đồng. Đối với số tiền nợ Ngân hàng N, ông M đã trả xong ngày 15/7/2019, hai bên đã tắt toán hợp đồng và Ngân hàng không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ trả nợ này.

[5]. Về chi phí định giá tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu và cùng tự chịu chi phí này, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Ông Lê Văn M và bà Đặng Thị Xuân H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được nhận và giá trị tài sản phải có nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 60 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Xuân H về việc "*Tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn*" đối với ông Lê Văn M.

Tổng giá trị tài sản chung là 550.968.715 đồng, mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 275.484.358 đồng; tổng số tiền nợ chung là 135.996.000 đồng, mỗi bên phải có nghĩa vụ trả số tiền là 67.998.000 đồng; cụ thể:

1. Ông Lê Văn M được nhận tài sản và có nghĩa vụ trả nợ gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 740, tờ bản đồ số 5 thuộc thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 872713 ngày 02/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Lê M (Lê Văn M), diện tích 194,4m<sup>2</sup> có tứ cận:

- Phía Đông giáp với đất của hộ ông Lê Trần T có cạnh 23,9m.

- Phía Tây giáp với đất của hộ ông Nguyễn H có cạnh 24,52m.

- Phía Nam giáp với đường ĐT611A có cạnh 7,92m.

- Phía Bắc giáp với kênh thủy lợi có cạnh 8m.

Giá trị quyền sử dụng đất là 349.920.000 (*Ba trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm hai mươi nghìn*) đồng.

+ Căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng diện tích 140m<sup>2</sup> gắn liền với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 872713 ngày 02/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Lê M (Lê Văn M), diện tích 194,4m<sup>2</sup> giá trị là 187.625.715 (*Một*



trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm mười lăm) đồng.

(Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo)

+ Toàn bộ số cây keo lá tràm trồng trên diện tích đất tại thửa số 239, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.818m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất thổ cư, thời hạn sử dụng: Lâu dài; địa chỉ tại thôn L, xã Q, huyện S, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Hà Thị T, vào sổ cấp giấy số 00200/QSDĐ/QLG ngày 02/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, có giá trị là 13.423.000 (Mười ba triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

Ông Lê Văn M có nghĩa vụ:

+ Trả cho bà Ngô Thị L số tiền 22.120.000 (Hai mươi hai triệu, một trăm hai mươi nghìn) đồng.

+ Thối trả cho bà Đặng Thị Xuân H số tiền là 307.486.356 (Ba trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm năm mươi sáu) đồng; trong đó: Giá trị tài sản chung chênh lệch là 275.484.358 đồng và số tiền trả nợ chênh lệch 32.002.000 đồng.

2. Bà Đặng Thị Xuân H được nhận tài sản và có nghĩa vụ trả nợ gồm:

+ Bà H được nhận số tiền 307.486.356 (Ba trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm năm mươi sáu) đồng do ông Lê Văn M thối trả giá trị tài sản chung và số tiền trả nợ chênh lệch.

Bà Đặng Thị Xuân H có nghĩa vụ:

+ Trả cho ông Đặng Vũ Mạnh H số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

+ Trả cho anh Trần Văn T số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

+ Trả cho chị Đặng Thị Thanh H số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Bà Đặng Thị Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.827.217 (Mười sáu triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm mười bảy) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 7.400.000 (Bảy triệu, bốn trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006974 ngày 03/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh

Quảng Nam. Bà H còn phải nộp số tiền án phí là 9.427.217 (*Chín triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm mười bảy*) đồng.

Ông Lê Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.827.217 (*Mười sáu triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm mười bảy*) đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

**Châu Thị Kim Phụng**